

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Việt Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Thành viên
Ông Hoàng Minh Quý	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Thăng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CỬA CẤM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Cường

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 12 /2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2021, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.992.953.671		32.065.071.239	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.153.627.972		4.242.458.144	
1. Tiền	111	5	6.153.627.972		2.242.458.144	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		2.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.500.000.000		17.500.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	18.500.000.000		17.500.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.271.625.607		10.312.068.930	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.267.233.940		10.216.084.208	
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.391.667		95.984.722	
IV. Hàng tồn kho	140		6.020.000		10.544.165	
1. Hàng tồn kho	141	9	6.020.000		10.544.165	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.680.092		-	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.680.092		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.050.876.527		13.044.227.154	
I. Tài sản cố định	220		11.045.315.067		11.173.133.517	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.045.315.067		11.173.133.517	
- Nguyên giá	222		42.938.838.873		41.161.169.847	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.893.523.806)		(29.988.036.330)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		311.636.364		1.692.466.664	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	311.636.364		1.692.466.664	
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.693.925.096		178.626.973	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.693.925.096		178.626.973	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		46.043.830.198		45.109.298.393	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.021.588.521		11.722.943.067	
I. Nợ ngắn hạn	310		13.019.588.521		11.720.943.067	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.899.849.801		10.145.972.095	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.825.754		64.880.361	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.691.039		215.047.893	
4. Phải trả người lao động	314		254.628.000		479.145.959	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	15	243.406.209		301.475.419	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	187.986.584		208.178.893	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		411.201.134		306.242.447	
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000		2.000.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	2.000.000		2.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.022.241.677		33.386.355.326	
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.022.241.677		33.386.355.326	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	24.000.000.000		24.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000		24.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	3.881.400.000		3.881.400.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	5.117.071.639		5.117.071.639	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	23.770.038		387.883.687	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.770.038		387.883.687	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.043.830.198		45.109.298.393	

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	112.217.017.633	98.187.387.743
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.217.017.633	98.187.387.743
4. Giá vốn hàng bán	11	20	108.843.177.150	96.029.685.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.373.840.483	2.157.701.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.341.535.543	1.419.433.840
7. Chi phí tài chính	22	22	22.969.887	461.533
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.290.144	-
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	308.131.207	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	4.355.544.521	3.227.178.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		28.730.411	349.495.955
11. Thu nhập khác	31	24	9.381.819	270.086.018
12. Chi phí khác	32		-	115.536.364
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.381.819	154.549.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.112.230	504.045.609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	14.342.192	116.161.922
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.770.038	387.883.687
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	10	-

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.112.230	504.045.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	1.905.487.476	1.648.942.478
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22	679.743	461.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	21	(1.341.535.543)	(1.419.433.840)
- Chi phí lãi vay	06		22.290.144	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		625.034.050	734.015.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.960.170.176	(9.396.632.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.524.165	3.227.620
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.295.536.497	9.483.705.558
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.515.298.123)	696.573.245
- Tiền lãi vay đã trả	14	22	(22.290.144)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(116.191.922)	(7.362.374)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(282.925.000)	(155.708.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.948.559.699	1.357.818.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	10	(396.838.726)	(1.615.695.938)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.000.000.000)	(27.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	27.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.360.128.598	1.404.267.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.710.128)	(211.428.764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.911.849.571	1.146.390.100
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.242.458.144	3.096.529.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	(679.743)	(461.533)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.153.627.972	4.242.458.144
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 2 Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Cảng Cửa Cấm Hải Phòng theo Quyết định số 17/QĐ/UB ngày 06/01/2004 của UBND Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200576055 lần đầu ngày 09/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 11/4/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 24.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ cảng biển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường thủy; hoạt động cứu hộ phương tiện vận tải thủy; hoạt động lai dắt, đưa tàu cập bến; trục vớt tàu thuyền;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá ghi sổ kế toán. Số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex tại ngày 31/12/2020 là 23.010 VND/USD (tại ngày 31/12/2019 là 23.120 VND/USD).

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn).

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: tạm ứng và phải thu về lãi tiền gửi.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
TSCĐ khác	02

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm là chi phí san lấp bãi cạn phát sinh từ năm 2016. Công ty chưa có quyết định dừng dự án này.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chi phí cầu cảng, chi phí sửa chữa nhà làm việc và chi phí cải tạo nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí cầu cảng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa nhà làm việc được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí cải tạo nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 06 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký; tiền ăn ca; tiền điện; phí kiểm toán và các khoản khác.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16/6/2020.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay là lãi khoản thấu chi ngân hàng được dựa trên lãi suất và số dư vay thấu chi;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí bảo hiểm hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, phí chuyển tiền...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 17, 19, 30.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	256.454.001	198.202.130
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.897.173.971	2.044.256.014
Cộng	6.153.627.972	2.242.458.144

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	18.500.000.000	18.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hải Phòng	2.500.000.000	2.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hải Phòng	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	8.267.233.940	10.216.084.208
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.046.413.833	9.958.917.981
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải Động Lực</i>	-	9.958.917.981
<i>Tổng công ty Vận tải thuỷ Petrolimex</i>	8.046.413.833	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	220.820.107	257.166.227
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.046.413.833	-
<i>Tổng công ty Vận tải thuỷ Petrolimex</i>	8.046.413.833	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.391.667	-	95.984.722	-
Tạm ứng	3.000.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.391.667	-	19.984.722	-
Phải thu tiền thưởng tết chi hộ Tổng công ty	-	-	76.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.020.000	-	10.544.165	-
Cộng	6.020.000	-	10.544.165	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01	1.692.466.664	405.354.546
Tăng trong năm	396.838.726	1.380.830.300
Xây dựng cơ bản	396.838.726	1.380.830.300
Giảm trong năm	1.777.669.026	93.718.182
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.777.669.026	-
Kết chuyển giảm khác	-	93.718.182
Tại ngày 31/12 (*)	311.636.364	1.692.466.664

(*) Bao gồm:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình cải tạo nâng cấp bãi cạn	311.636.364	311.636.364
Công trình xây dựng nhà văn phòng và nhà điều hành	-	1.380.830.300
Cộng	311.636.364	1.692.466.664

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dài hạn	1.693.925.096	178.626.973
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.606.266	27.949.554
Chi phí cầu cảng (bảo trì, nạo vét, sửa chữa)	1.198.752.809	150.677.419
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	228.419.355	-
Chi phí cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy	141.146.666	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	28.063.663.889	11.131.807.905	788.032.598	1.027.665.455	150.000.000	41.161.169.847
Tăng trong năm	1.777.669.026	-	-	-	-	1.777.669.026
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.777.669.026	-	-	-	-	1.777.669.026
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	29.841.332.915	11.131.807.905	788.032.598	1.027.665.455	150.000.000	42.938.838.873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	17.899.912.290	10.729.769.734	788.032.598	445.321.708	125.000.000	29.988.036.330
Tăng trong năm	1.691.120.924	86.600.004	-	102.766.548	25.000.000	1.905.487.476
Khấu hao trong năm	1.691.120.924	86.600.004	-	102.766.548	25.000.000	1.905.487.476
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	19.591.033.214	10.816.369.738	788.032.598	548.088.256	150.000.000	31.893.523.806
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	10.163.751.599	402.038.171	-	582.343.747	25.000.000	11.173.133.517
Tại ngày 31/12/2020	10.250.299.701	315.438.167	-	479.577.199	-	11.045.315.067

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 12.366.027.601 VND (tại ngày 31/12/2019 là 12.216.027.601 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	11.899.849.801	11.899.849.801	10.145.972.095	10.145.972.095
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.714.557.447	11.714.557.447	9.961.202.467	9.961.202.467
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa- Vũng tàu</i>	-	-	5.691.446.405	5.691.446.405
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	-	-	4.269.756.062	4.269.756.062
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	11.714.557.447	11.714.557.447	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	185.292.354	185.292.354	184.769.628	184.769.628

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	98.413.871	510.523.723	608.937.594	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	116.161.922	14.342.192	116.191.922	14.312.192
Thuế thu nhập cá nhân	472.100	21.555.427	20.648.680	1.378.847
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	539.127.650	539.127.650	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	215.047.893	1.088.548.992	1.287.905.846	15.691.039

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	243.406.209	301.475.419
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thư ký	208.281.600	216.960.000
Tiền ăn ca	2.560.000	8.580.000
Tiền điện tháng 12	12.000.000	50.000.000
Phí kiểm toán	15.000.000	15.000.000
Chi phí phải trả khác	5.564.609	10.935.419

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	187.986.584	208.178.893
Kinh phí công đoàn	179.172.584	179.364.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.814.000	28.814.000
16.2 Dài hạn	2.000.000	2.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000	2.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	59.295.495
Tăng trong năm trước	-	-	-	387.883.687
Lãi trong năm	-	-	-	387.883.687
Giảm trong năm trước	-	-	-	59.295.495
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	59.295.495
Số đầu năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	387.883.687
Tăng trong năm nay	-	-	-	23.770.038
Lãi trong năm	-	-	-	23.770.038
Giảm trong năm nay	-	-	-	387.883.687
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	387.883.687
Số cuối năm nay	24.000.000.000	3.881.400.000	5.117.071.639	23.770.038

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000	15.340.000.000
Các cổ đông khác	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Năm 2020
VNDNăm 2019
VND

Tại ngày 01/01

24.000.000.000

24.000.000.000

Tăng trong năm

-

-

Giảm trong năm

-

-

Tại ngày 31/12

24.000.000.000

24.000.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Năm 2020
VNDNăm 2019
VND

Tại ngày 01/01

387.883.687

59.295.495

Tăng trong năm

23.770.038

387.883.687

Lãi trong năm

23.770.038

387.883.687

Giảm trong năm

387.883.687

59.295.495

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

387.883.687

59.295.495

Tại ngày 31/12

23.770.038

387.883.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

c. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.400.000</i>	<i>2.400.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ (USD)	4.115,70	3.954,72
19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa	105.474.286.047	88.527.716.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.742.731.586	9.659.671.373
Cộng	<u>112.217.017.633</u>	<u>98.187.387.743</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	65.913.261.020	-
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	65.913.261.020	-
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.095.512.468	88.391.073.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.747.664.682	7.638.612.567
Cộng	<u>108.843.177.150</u>	<u>96.029.685.841</u>
21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	1.341.535.543	1.419.433.840
Cộng	<u>1.341.535.543</u>	<u>1.419.433.840</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	22.290.144	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	679.743	461.533
Cộng	22.969.887	461.533

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
23.1 Chi phí bán hàng	308.131.207	-
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	284.427.280	-
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>284.427.280</i>	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.703.927	-
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.355.544.521	3.227.178.254
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.096.151.654	1.911.144.153
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>2.096.151.654</i>	<i>1.911.144.153</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.259.392.867	1.316.034.101

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ bán công cụ, dụng cụ, phế liệu	9.381.818	-
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1	86.018
Cộng	9.381.819	270.086.018

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	38.112.230	504.045.609
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	64.332.000	76.764.000
Chi phí không được trừ	64.332.000	76.764.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	102.444.230	580.809.609
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (5)=(3)*(4)	20.488.846	116.161.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (6)	6.146.654	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	14.342.192	116.161.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	23.770.038	387.883.687
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	387.883.687
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	23.770.038	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	10	-

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 16/6/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.852.165	88.647.620
Chi phí nhân công	5.562.959.024	5.890.339.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.905.487.476	1.648.942.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.038.370.400	1.056.389.133
Chi phí khác	2.865.671.345	2.181.471.598
Cộng	11.411.340.410	10.865.790.821

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.153.627.972	4.242.458.144
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.500.000.000	17.500.000.000
Phải thu của khách hàng	8.267.233.940	10.216.084.208
Phải thu khác	1.391.667	19.984.722
Cộng	<u>32.922.253.579</u>	<u>31.978.527.074</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	11.899.849.801	10.145.972.095
Chi phí phải trả	32.564.609	75.935.419
Phải trả khác	10.814.000	32.814.000
Cộng	<u>11.943.228.410</u>	<u>10.254.721.514</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	11.899.849.801	-
Chi phí phải trả	240.846.209	-
Phải trả khác	8.814.000	2.000.000
Cộng	<u>12.149.510.010</u>	<u>2.000.000</u>
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	10.145.972.095	-
Chi phí phải trả	292.895.419	-
Phải trả khác	28.814.000	2.000.000
Cộng	<u>10.467.681.514</u>	<u>2.000.000</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
Bán hàng		65.913.261.020	-
Thuế GTGT đầu ra		6.591.326.101	-
Thu tiền bán hàng		64.458.173.288	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thù lao Hội đồng quản trị		132.096.000	137.600.000
Thu nhập Ban Giám đốc		360.720.000	290.400.000
Cộng		<u>492.816.000</u>	<u>428.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: dịch vụ cảng biển và kinh doanh dầu cho tàu biển. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận dịch vụ cảng biển: cung cấp dịch vụ xếp dỡ hàng hóa, giao nhận, lưu bãi, cầu bến, cho thuê mặt bằng kho bãi...
- Bộ phận kinh doanh dầu: kinh doanh dầu theo hợp đồng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh dầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	37.997.416.365	8.046.413.833	46.043.830.198
Cộng			46.043.830.198
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.206.849.568	11.814.738.953	13.021.588.521
Cộng			13.021.588.521

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

	<u>Dịch vụ cảng biển</u>	<u>Kinh doanh dầu</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	6.742.731.586	105.474.286.047	112.217.017.633
Giá vốn hàng bán	6.747.664.682	102.095.512.468	108.843.177.150
Chi phí không phân bổ			4.663.675.728
Doanh thu hoạt động tài chính			1.341.535.543
Chi phí tài chính			22.969.887
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			28.730.411
Lãi (lỗ) khác			9.381.819
Lợi nhuận trước thuế			38.112.230
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			14.342.192
Lợi nhuận sau thuế			23.770.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019**

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh đầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	35.150.380.412	9.958.917.981	45.109.298.393
Cộng			45.109.298.393
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.761.740.600	9.961.202.467	11.722.943.067
Cộng			11.722.943.067

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

	Dịch vụ cảng biển	Kinh doanh đầu	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	9.659.671.373	88.527.716.370	98.187.387.743
Giá vốn hàng bán	7.638.612.567	88.391.073.274	96.029.685.841
Chi phí không phân bổ			3.227.178.254
Doanh thu hoạt động tài chính			1.419.433.840
Chi phí tài chính			461.533
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			349.495.955
Lãi (lỗ) khác			154.549.654
Lợi nhuận trước thuế			504.045.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			116.161.922
Lợi nhuận sau thuế			387.883.687

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Giám đốc


Nguyễn Mạnh Cường